



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG
VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K



MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 – 3
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3	Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	7 – 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	9 – 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30/06/2014.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004661 lần đầu ngày 18/06/2004, thay đổi lần thứ 17 ngày 27/06/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp 0101502599.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây lắp

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 457.228.540.000 VND (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con

Viện nền móng và Công trình ngầm

Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON
SHANGHAI HARBOUR

Công ty Cổ phần FECON MILTEC

Trường THPT Ý Yên

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Công ty Cổ phần FECON NGHI SƠN

Địa chỉ

Tầng 16, tòa nhà CEO, lô HH2-1 KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tầng 19, tòa nhà CEO, lô HH2-1 KĐT Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Lô NX-D2, khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, tỉnh Long An

Xã Yên Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định

Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Số 274 Tổng Duy Tân, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

Các sự kiện trong kỳ kế toán, các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính:

- Trong kỳ Công ty tiến hành tăng vốn điều lệ thêm 59.637.360.000 VND từ 397.591.180.000 VND lên 457.228.540.000 VND và đã hoàn thành thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 27/06/2014, trong đó:
 - + *Tăng vốn từ cổ tức năm 2013: 39.757.810.000 VND – Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 06/2014/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 15/03/2014.*
 - + *Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu: 19.879.550.000 VND*
- Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 06/2014/NQ-ĐHĐCĐ.FECON ngày 15/03/2014, trong kỳ Công ty đã phát hành trái phiếu chuyển đổi, số tiền 195.585.000.000 VND (Đơn vị mua: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nhật Bản) để huy động vốn, nâng cao năng lực thiết bị thực hiện dự án và đầu tư chuyên sâu vào lĩnh vực và ngành nghề hoạt động của Công ty.
- Ngày 30/06/2014, Hội đồng quản trị đã chấp nhận đơn từ nhiệm chức vụ Ủy viên Hội đồng quản trị Bà Nguyễn Thị Thanh Vân, bổ nhiệm ông Takano Satoshi làm Ủy viên Hội đồng

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

quản trị tạm thời từ ngày 01/07/2014 theo Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐQT.FECON ngày 30/06/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
Ông Trần Trọng Thắng	Ủy viên
Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Hải	Ủy viên
Ông Hà Cửu Long	Ủy viên
Ông Phạm Duy Cường	Ủy viên
Ông Takano Satoshi	Ủy viên

Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Việt Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trần Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những kỳ tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014

**TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



PHẠM VIỆT KHOA



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội : Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSSTT - CAHN, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Tel: (04) 44 500 668 - Fax: (04) 44 500 669
Chi nhánh Miền nam : C14, Quang Trung, phường 11 - Tel: (08)3 589 7462 - Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM : Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM - Tel: (08)3 848 0763 - Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng - Tel: (0511)3 651 818 - Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn : Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu - Tel: (025)3 718 545 - Fax: (025)3 716 264

Số : 4291/2014/BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON được lập ngày 31/07/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 /06/2014 được trình bày từ trang 05 đến trang 38 kèm theo.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nếu cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K



Tổng Giám đốc

TỪ QUỲNH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

PHAN VĂN THUẬN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2024-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3		5
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.150.280.385.864	994.093.205.522
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>262.998.237.625</i>	<i>238.042.852.242</i>
1	Tiền	111		262.998.237.625	238.042.852.242
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.02</i>	<i>-</i>	<i>5.123.896.000</i>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.123.896.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>726.878.262.507</i>	<i>651.037.251.242</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.03	295.594.822.936	297.891.717.698
2	Trả trước cho người bán	132	V.04	29.107.811.555	9.261.690.761
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		408.429.574.154	349.467.201.641
5	Các khoản phải thu khác	138	V.05	537.086.815	1.020.000.000
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.791.032.953)	(6.603.358.858)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>93.438.961.869</i>	<i>72.705.145.328</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.06	93.438.961.869	72.705.145.328
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>66.964.923.863</i>	<i>27.184.060.710</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.732.567.225	1.150.022.094
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.215.828.100	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.08	7.870.674	548.745.556
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	64.008.657.864	25.485.293.060
B	Tài sản dài hạn	200		572.363.639.975	446.221.237.495
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>262.450.232.204</i>	<i>212.890.713.439</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	90.502.204.615	83.151.912.490
	- Nguyên giá	222		164.437.589.470	149.248.135.496
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.935.384.855)	(66.096.223.006)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	110.302.999.803	67.688.251.644
	- Nguyên giá	225		135.208.279.270	86.281.180.077
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.905.279.467)	(18.592.928.433)
3	TSCĐ vô hình	227	V.12	23.500.188.924	23.817.052.104
	- Nguyên giá	228		26.191.108.247	26.191.108.247
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.690.919.323)	(2.374.056.143)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	38.144.838.862	38.233.497.201
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.14</i>	<i>305.413.321.752</i>	<i>229.163.321.752</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		92.956.681.752	92.956.681.752
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		127.875.000.000	127.875.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258		84.581.640.000	8.331.640.000
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>4.500.086.019</i>	<i>4.167.202.304</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	2.786.529.339	2.453.645.624
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.16	1.713.556.680	1.713.556.680
	Tổng cộng tài sản	270		1.722.644.025.839	1.440.314.443.017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		1.123.689.909.276	851.467.140.290
I	Nợ ngắn hạn	310		846.911.357.177	811.207.494.783
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	225.001.796.586	133.522.660.672
2	Phải trả người bán	312	V.18	376.861.164.716	384.686.974.724
3	Người mua trả tiền trước	313	V.19	21.540.048.947	44.288.440.663
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	25.050.941.286	47.556.853.828
5	Phải trả người lao động	315		4.448.707.695	8.690.182.915
6	Chi phí phải trả	316	V.21	177.721.078.649	171.510.214.484
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	628.314.455	332.404.288
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.659.304.843	20.619.763.209
II	Nợ dài hạn	330		276.778.552.099	40.259.645.507
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	276.778.552.099	40.259.645.507
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		598.954.116.563	588.847.302.727
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.24	598.954.116.563	588.847.302.727
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	397.591.180.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		39.176.162.869	35.157.778.716
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		13.488.079.435	11.478.889.358
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.522.350.438	110.080.470.832
	Tổng cộng nguồn vốn	440		1.722.644.025.839	1.440.314.443.017

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TT	Chỉ tiêu		Số cuối quý	Số đầu năm
5	5.1 Ngoại tệ các loại (USD)	007	5.884,48	80.396,75

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



ĐỖ XUÂN HOÀ

Kế toán trưởng



PHẠM DUY CƯỜNG

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	215.306.573.772	289.160.212.002	416.086.800.432	533.912.831.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		215.306.573.772	289.160.212.002	416.086.800.432	533.912.831.767
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	177.255.892.681	241.150.434.851	339.400.561.981	445.373.513.343
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.050.681.091	48.009.777.151	76.686.238.451	88.539.318.424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	5.896.455.484	64.182.099	6.379.387.769	10.008.294.059
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	6.642.733.538	4.187.463.229	10.702.591.206	10.677.616.933
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.778.381.944	3.447.144.571	9.629.496.010	9.754.111.657
8. Chi phí bán hàng	24		1.971.712.394	2.982.315.072	3.570.887.010	3.488.164.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.876.793.202	4.464.037.499	22.839.570.776	14.577.177.618
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.455.897.441	36.440.143.450	45.952.577.228	69.804.653.503
11. Thu nhập khác	31	VI.29	48.972.453.738	54.286.965	49.017.843.374	9.854.286.966
12. Chi phí khác	32	VI.30	49.000.778.645	(38.206.282)	49.114.777.113	9.853.611.604
13. Lợi nhuận khác	40		(28.324.907)	92.493.247	(96.933.739)	675.362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.427.572.534	36.532.636.697	45.855.643.489	69.805.328.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4.091.453.031	9.203.794.269	9.058.241.139	15.128.220.848
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.336.119.503	27.328.842.428	36.797.402.350	54.677.108.017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	423	1.651	922	3.597

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



ĐỖ XUÂN HOÀ

Kế toán trưởng 



PHẠM DUY CƯỜNG

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		45.855.643.489	69.805.328.865
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		17.171.809.598	18.597.144.376
- Các khoản dự phòng	3		187.674.095	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4		1.072.956.361	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(6.362.327.606)	(9.831.314.737)
- Chi phí lãi vay	6		9.629.496.010	9.754.111.657
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		67.555.251.947	88.325.270.161
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(115.227.003.382)	(184.161.129.740)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.733.816.541)	(3.482.952.114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(31.822.588.592)	175.862.847.544
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(915.428.846)	(1.405.712.002)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.629.496.010)	(9.754.111.657)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(28.058.395.820)	(4.321.897.536)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		-	41.780.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(12.791.334.565)	(2.059.270.296)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20		(151.622.811.809)	59.044.824.360
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66.927.855.950)	(30.515.846.756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		49.017.908.283	9.800.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.123.896.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(76.250.000.000)	(20.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.165.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.379.387.764	9.882.609.946
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(82.656.663.903)	(29.168.236.810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		19.879.550.000	1.620.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		448.647.207.953	202.301.048.254

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(162.721.938.039)	(213.238.824.919)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6.854.326.601)	(11.740.692.157)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.738.330.100)	(15.501.695.400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>259.212.163.213</i>	<i>(38.178.544.222)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24.932.687.501	(8.301.956.672)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		238.042.852.242	37.271.670.661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.697.882	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		262.998.237.625	28.969.713.989

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

ĐỖ XUÂN HOÀ

Kế toán trưởng

PHẠM DUY CƯỜNG

Tổng Giám đốc



PHẠM VIỆT KHOA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004661 lần đầu ngày 18/06/2004, thay đổi lần thứ 17 ngày 27/06/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp 0101502599.

Vốn điều lệ của Công ty: 457.228.540.000 VND (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ, hai trăm hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc;
- Xây dựng trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường hầm;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + *Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;*
 - + *Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);*
 - + *Thí nghiệm kiểm tra tính nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);*
 - + *Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);*
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Khai thác quặng sắt
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa. Chi tiết: Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm. Chi tiết: Vàng, bạc, bạch kim (không bao gồm kinh doanh vàng miếng);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết:
 - + Sản xuất hồ, bê tông chịu lửa;
 - + Sản xuất sản phẩm gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Sản xuất các cấu kiện kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Bán buôn vật liệu xây dựng như: gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
 - + Bán buôn vật liệu xây dựng khác;
 - + Bán buôn kính phẳng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết
 - + Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;
 - + Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;
 - + Bán buôn các loại máy công cụ, dụng cụ cho mọi loại vật liệu;
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ;
 - + Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;
 - + Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Cho thuê xe có động cơ
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết:
 - + Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
 - + Cho thuê xe chở khách có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;
 - + Hoạt động của các cáp treo, đường sắt leo núi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết:
 - + Khách sạn;
 - + Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - + Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- **Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left| \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} \right. - \left. \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right| \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí quảng cáo, bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí sử dụng phần mềm.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm: Trích trước chi phí các công trình

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2. **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3. **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14.4. **Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền	Số cuối quý		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tiền mặt		31.182.609.985		39.950.420.216
	Tiền gửi ngân hàng		231.815.627.640		198.092.432.026
	- Tiền gửi VND		231.690.271.004		196.399.567.352
	- Tiền gửi USD		125.356.636		1.692.864.674
	Cộng		262.998.237.625		238.042.852.242
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	5.123.896.000
	<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm</i>	-	-	-	5.123.896.000
	Cộng	-	-	-	5.123.896.000
3	Các khoản phải thu khách hàng	Số cuối quý		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tổng Công ty CP Thương mại Xây Dựng		720.222.489		720.222.489
	Liên danh CGCD&GIETC		8.261.396.338		8.261.396.338
	Ban điều hành DA nhà máy sản xuất Ethanol Công ty TNHH Samsung Everland INC Việt Nam		1.905.825.183		1.905.825.183
	Công ty TNHH Samsung Engineering Việt Nam		-		1.007.158.768
	Công ty TOA Corporation Nhật Bản		1.866.300.000		-
	BĐH DA Nhà máy xơ sợi Polyester		53.307.282.471		-
	Ban QLDA Đầu tư XD mở rộng đường Láng - Hòa Lạc		121.000.000		121.000.000
	Công ty CP Sông Đà Hoàng Long		670.161.595		1.670.161.595
	Công ty CP Đầu tư Minh Việt		648.577.184		648.577.184
	Công ty TNHH đầu tư FECON		1.132.001.000		1.132.001.000
	Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban DA nhiệt điện Long Phú		-		188.944.912
	Công ty CP Đầu tư xây dựng VINACONEX - PVC		23.938.556.532		23.938.556.532
	Công ty CP Tư vấn CNTB và KĐ xây dựng CONINCO		792.689.600		792.689.600
	Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam		19.789.000		472.642.400
	Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật Lạc Việt		180.538.160		180.538.160
	Công ty TNHH Bê tông và Xây dựng Minh Đức		2.224.979.735		-
			1.273.787.416		-

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

Công ty CP Tư vấn thiết kế xây dựng Chân Phương	-	221.100.000
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	2.398.339.488	16.293.167.851
Công ty TNHH MTV 508	1.319.021.000	1.319.021.000
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	-	2.267.096.535
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	187.967.460	187.967.460
Công ty CP Kỹ thuật xây dựng biển	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.077.709.112	-
Công ty Xây dựng công trình giao thông 892	269.661.360	269.661.360
Công ty CP TASCO	1.553.952.609	1.553.952.609
Công ty CP Giấy An Hòa	6.118.996.495	6.118.996.495
Công ty CP Đầu tư Lạc Hồng	2.200.041.154	3.388.799.154
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp dầu khí Kinh Bắc	2.271.195.754	2.271.195.754
Công ty TNHH Phát triển và xây dựng CHOSUK	5.595.960.620	3.480.195.370
Công ty TNHH Samkoo Vina	5.992.345.973	-
Công ty TNHH VN Nam Đan Vạn An	-	2.705.169.500
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	10.354.489.979	3.771.757.000
Công ty TNHH xây dựng và thương mại COLLAB Việt Nam	74.667.212	315.253.910
Liên danh GS E&C/SERVEONE -Hàn Quốc, thầu chính XD dự án nhà máy LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	7.584.600.280	10.913.719.677
Công ty CP Phúc Lộc	177.226.521	177.226.521
Công ty CP Đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	2.750.511.398	2.750.511.398
Công ty CP DASO	597.000.000	597.000.000
Công ty CP Xây dựng số 1 Hà Nội	482.801.650	482.801.650
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour Việt Nam	49.254.766.776	62.925.833.882
Công ty Cơ khí và Xây dựng POSCO E&C Việt Nam	2.527.700.246	31.284.438.548
Công ty CP Xây lắp đường ống bể chứa dầu khí	6.189.525.220	6.189.525.220
XN Xây lắp số 2 HN - CN TCTDTPT nhà HN	566.081.195	566.081.195
Công ty CP Đầu tư KD & PT hạ tầng KCN Phúc Hà	292.125.000	292.125.000
Công ty Xây dựng 99	109.808.000	109.808.000
Ban điều hành Dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	51.977.993.732	94.623.694.867
Công ty TNHH xây dựng CJV	5.756.932.600	-
Tổng Công ty Xây dựng 1 - TNHH MTV	6.903.310.817	-
Các đối tượng khác	1.546.984.582	1.375.903.581
Cộng	295.594.822.936	297.891.717.698

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

4	Trả trước cho người bán	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	GUANGDONG LIYUAN HY MACHINERY	399.679.752	-
	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Kim Mạnh	8.670.000.000	-
	Công ty CP truyền thông OSCAR Phạm Việt Khoa	132.000.000	132.000.000
	Công ty cổ phần quảng cáo và truyền thông Sao Việt	175.600.404	-
	Công ty TNHH đầu tư The Flame	99.999.999	116.346.152
	ASIA commerce limited (Japan)	131.359.995	131.512.182
	Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	15.548.000	1.211.794.000
	Công ty CP Licogi 16.5	14.807.507.601	-
	Baek Jae Industrial Co. Ltd	100.000.000	-
	Công ty cổ phần tư vấn LEAD	144.334.080	866.535.000
	Linkworld Unlimited Inc Co., Ltd	299.200.000	299.200.000
	Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp 5	153.166.800	153.166.800
	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Tuấn Hùng	225.069.600	225.069.600
	Asian Institute of Technology in Vietnam	-	1.340.091.000
	Công ty TNHH cơ khí vật tư Cổ Loa	533.232.000	-
	Sunward Intelligent Equipment Co.,LTD	-	100.000.000
	Shinsegae Powerquip Industrial Co., Ltd	300.976.555	-
	Công ty cổ phần tự động hóa công nghiệp SISIA Việt Nam	-	2.449.074.500
	TAIKI TRADING CO., LTD	-	198.000.000
	Công ty Cổ phần xây dựng thương mại và dịch vụ Bích Đại Lộc	-	1.406.464.000
	Các đối tượng khác	2.046.866.000	-
		873.270.769	632.437.527
		29.107.811.555	9.261.690.761
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Công ty CP FECON Nghi Sơn	513.086.815	-
	Công ty CP FECON Holdings	-	1.000.000.000
	Đặt cọc dự thầu	4.000.000	-
	Phải thu khác	20.000.000	20.000.000
	Cộng	537.086.815	1.020.000.000
6	Hàng tồn kho	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Nguyên liệu, vật liệu	9.451.286.106	9.451.286.106
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.987.675.763	63.253.859.222
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	93.438.961.869	72.705.145.328

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	257.016.318	332.515.376
- Chi phí quảng cáo	126.700.000	99.900.000
- Chi phí bảo hiểm	183.226.069	176.154.010
- Chi phí sửa chữa văn phòng	7.211.575	50.481.025
- Chi phí mua phần mềm	20.208.333	44.458.333
- Chi phí bảo hộ	787.539.430	81.593.283
- Chi phí thuê văn phòng	248.508.000	247.338.000
- Chi phí tuyển dụng	24.832.500	-
- Chi phí khác	77.325.000	117.582.067
Cộng	1.732.567.225	1.150.022.094

8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Thuế xuất nhập khẩu	7.870.674	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	548.745.556
Cộng	7.870.674	548.745.556

9 Tài sản ngắn hạn khác

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng	64.006.657.864	25.483.293.060
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.000.000	2.000.000
Cộng	64.008.657.864	25.485.293.060

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2014	2.636.995.426	127.088.944.040	13.235.132.270	383.755.818	5.903.307.942	149.248.135.496
- Mua trong kỳ		62.521.631.705	4.024.312.796		330.545.454	66.876.489.955
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			51.365.995			51.365.995
- Thanh lý, nhượng bán		(51.738.401.976)				(51.738.401.976)
Tại ngày 30/06/2014	2.636.995.426	137.872.173.769	17.310.811.061	383.755.818	6.233.853.396	164.437.589.470
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	615.298.936	57.276.284.467	6.647.849.939	277.449.294	1.279.340.370	66.096.223.006
- Khấu hao trong kỳ	131.849.772	8.491.392.338	1.324.434.438	33.069.546	561.849.290	10.542.595.384
- Thanh lý, nhượng bán		(2.703.433.535)				(2.703.433.535)
Tại ngày 30/06/2014	747.148.708	63.064.243.270	7.972.284.377	310.518.840	1.841.189.660	73.935.384.855
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày 01/01/2014	2.021.696.490	69.812.659.573	6.587.282.331	106.306.524	4.623.967.572	83.151.912.490
2. Tại ngày 30/06/2014	1.889.846.718	74.807.930.499	9.338.526.684	73.236.978	4.392.663.736	90.502.204.615

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình thuê tài chính		
Tại ngày 01/01/2014	86.281.180.077	86.281.180.077
- Thuê tài chính trong kỳ	48.927.099.193	48.927.099.193
Tại ngày 30/06/2014	135.208.279.270	135.208.279.270
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2014	18.592.928.433	18.592.928.433
- Khấu hao trong kỳ	6.312.351.034	6.312.351.034
Tại ngày 30/06/2014	24.905.279.467	24.905.279.467
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày 01/01/2014	67.688.251.644	67.688.251.644
2. Tại ngày 30/06/2014	110.302.999.803	110.302.999.803

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2014	25.416.017.500	259.362.990	515.727.757	26.191.108.247
Tại ngày 30/06/2014	25.416.017.500	259.362.990	515.727.757	26.191.108.247
II. Giá trị hao mòn lũy kế				-
Tại ngày 01/01/2014	1.933.066.310	174.871.125	266.118.708	2.374.056.143
- Khấu hao trong kỳ	267.506.436	31.710.492	17.646.252	316.863.180
- Giảm khác	2.200.572.746	206.581.617	283.764.960	2.690.919.323
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-
1. Tại ngày 01/01/2014	23.482.951.190	84.491.865	249.609.049	23.817.052.104
2. Tại ngày 30/06/2014	23.215.444.754	52.781.373	231.962.797	23.500.188.924

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí gia công máy thi công cọc cát	-	88.658.339
- Chi phí đầu tư sản Mípec - Tây Sơn	38.144.838.862	38.144.838.862
Cộng	38.144.838.862	38.233.497.201

14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con	9.295.668	92.956.681.752	9.295.668	92.956.681.752
Viện nền móng và Công trình ngầm	2.600.000	26.000.000.000	2.600.000	26.000.000.000
Công ty CP Xử lý nền Fecon Shanghai Habour	5.296.262	52.962.617.750	5.296.262	52.962.617.750
Công ty CP FECON MILTEC	1.049.406	10.494.064.002	1.049.406	10.494.064.002
Trường THPT Ý Yên	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	12.787.500	127.875.000.000	12.787.500	127.875.000.000
Công ty CP Khoáng sản FECON	9.787.500	97.875.000.000	9.787.500	97.875.000.000
Công ty CP FECON NGHI SON	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	8.458.164	84.581.640.000	833.164	8.331.640.000
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	133.164	1.331.640.000	133.164	1.331.640.000
Công ty CP Thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1	7.000.000	70.000.000.000	-	-
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải	625.000	6.250.000.000	-	-
Cộng	30.541.332	305.413.321.752	22.916.332	229.163.321.752

15	Chi phí trả trước dài hạn	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.231.302.943	1.975.250.457
	Chi phí quảng cáo, bảo hiểm	292.086.440	346.174.613
	Chi phí sửa chữa văn phòng	28.431.136	132.220.554
	Chi phí sử dụng phần mềm	193.833.333	-
	Chi phí khác	40.875.487	-
	Cộng	2.786.529.339	2.453.645.624
16	Tài sản dài hạn khác	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.713.556.680	1.713.556.680
	+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.713.556.680	1.713.556.680
	Cộng	1.713.556.680	1.713.556.680
17	Vay và nợ ngắn hạn	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Vay ngân hàng	225.001.796.586	133.522.660.672
	Vay ngắn hạn VND	225.001.796.586	133.522.660.672
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	121.290.407.072	67.500.000.000
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (2)	50.934.314.278	66.022.660.672
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đống Đa (3)	52.777.075.236	-
	Cộng	225.001.796.586	133.522.660.672

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.13265.14/HĐTD ngày 30/06/2014

Hạn mức: 300.000.000.000 VND

Mục đích vay: Vay bù đắp đầu tư máy, thiết bị

Lãi suất: Biến đổi

Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Biện pháp đảm bảo: Tín chấp

(2) Hợp đồng tín dụng số HK1-HĐTD/14103 ngày 18/06/2014

Hạn mức: 500.000.000.000 VND

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Lãi suất: Biến đổi, lãi tại ngày ký hợp đồng là 8,8%/năm

Thời hạn cho vay: Tối đa 8 tháng cho mỗi lần nhận nợ

Biện pháp đảm bảo: Thế chấp cầm cố tài sản của Bên vay, Bên thứ ba; Bào lãnh của bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và Tổ chức tín dụng khác

Tài sản đảm bảo:

- 01 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 2.147 triệu đồng;

- 02 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 4.136 triệu đồng;

- 03 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 8.513 triệu đồng;

- 01 ô tô hiệu TOYOTA - PRADO, BKS 30T 9868, giá trị 388 triệu đồng;

- 02 ô tô hiệu FORD EVEREST. BKS 30 U - 6472 và 30U 6059, giá trị 288 triệu

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

đồng;

- 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62, giá trị 11.853 triệu đồng;

- Sàn tầng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng, giá trị 11.853 triệu đồng;

- 01 ô tô FORD EVEREST, BKS 31H - 0312, giá trị 284 triệu đồng;

- 02 sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết, giá trị 1.600 triệu đồng;

- Máy đóng cọc bánh xích đã qua sử dụng, giá trị 2.596 triệu đồng.

- Tổng giá trị: 36.511 triệu đồng

(3) Hợp đồng tín dụng số 02/2014 – HĐTD/NHCTDD-FECON

Hạn mức: 150.000.000.000 VND

Mục đích cho vay: Thực hiện gói thầu cung cấp cọc PC cho dự án nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo hợp đồng kinh tế số HĐ-CC1/FECON/-NSPP-001 ngày 20 tháng 01 năm 2014 giữa Công ty Xây dựng số 1-TNHH MTV và Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON.

Lãi suất: Biến đổi, lãi tại ngày ký hợp đồng là 9%/ năm

Thời hạn cho vay: Tối đa 4 tháng cho mỗi lần nhận nợ

Biện pháp đảm bảo: Tín chấp

18

Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Vận tải thương mại và Du lịch Đông Anh	155.730.000	469.700.000
Công ty TNHH Xây dựng và Môi trường Hoàng Long An	-	343.200.000
Công ty CP Xây dựng nền móng Jikon	679.805.500	979.594.000
Công ty Licogi 13 - Nền móng xây dựng Shanghai Harbour Soft Soil Treatment Co., Ltd	160.000.000	160.000.000
Công ty TNHH Song Hoàng	67.382.550.000	66.702.397.500
Taizhou Runwei Machinery CO., LTD	163.969.000	119.000.000
Công ty CP cơ giới và xây lắp Hùng Giang	-	791.509.815
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour	192.263.900	-
Công ty CP Xây dựng Quốc Gia	-	127.944.064.573
ZHEJIANG JIANHUA SPECIAL STEEL PRODUCTION CO.,LTD	3.934.220.780	1.825.790.768
RIZHAO HUAZHE Special steel Co.,Ltd	3.417.435.687	2.978.614.695
Công ty CP Phát triển thương mại vận tải Trường Sơn	1.426.229.469	-
Công ty CP Thời trang Chương DNTN Út Thích	190.400.000	148.500.000
Công ty TNHH thương mại Tân Hồng	1.647.979.320	-
Công ty TNHH cọc ống Kiến Hoa - Đất Việt	5.202.843.694	4.774.514.110
Công ty CP Thời trang Chương DNTN Út Thích	-	230.914.200
Công ty CP FECON MILTEC	-	252.339.995
Công ty TNHH Thương mại Vinh Oanh	15.009.800.949	655.685.222
Công ty TNHH SPE VINA	144.176.700	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Dịch vụ An Duy	1.296.000.000	-
Công ty CP Đầu tư C.E.O	142.790.000	144.951.000
	176.475.993	178.048.895

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

Công ty CP Xây lắp và Thương mại Trường Lộc	406.428.000	-
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ xây dựng Thăng Long	129.267.950	27.662.000
Viện nền móng và Công trình ngầm	14.666.302.395	8.198.507.677
Công ty TNHH Nishio Rent All Việt Nam	71.280.000	109.725.000
Công ty cổ phần xăng dầu khí Thái Bình	158.100.106	850.000
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Thanh Nga	65.266.685	188.319.943
Công ty CP Khoáng sản FECON	104.384.651.210	148.543.145.523
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Gia Vượng	-	1.815.128.480
Công ty CP Đầu tư và Thương mại quốc tế Huy Hoàng	-	416.529.125
Công ty CP Tổ chức hội nghị Việt Nam	156.930.400	-
Công ty CP Công nghệ nền móng và Xây dựng	-	783.751.000
Công ty CP Thép Minh Thu	372.020.000	-
Changshu Longte International Trade Co., LTD	-	5.998.454.571
Công ty CP Dầu khí Sơn Hải	9.697.860	137.760.000
Công ty cổ phần công nghiệp và xây dựng Thịnh Phát	-	360.000.000
Công ty TNHH máy công trình K&C Việt Nam	-	376.189.330
Công ty cổ phần xăng dầu và thương mại Hùng Cường	-	1.244.231.065
Sunward Intelligent Equipment Co.,LTD	-	5.111.004.000
Công ty TNHH Bắc Việt	120.384.000	240.768.000
Plus corporation	-	1.658.895.920
Công ty TNHH M.A.P	-	156.662.000
Doanh Nghiệp tư nhân Thu Hà	1.323.050.500	-
Công ty TNHH Công nghệ Hà Nội - Nagoya	355.250.000	-
Công ty cổ phần xử lý nền FECON Shanghai Harbour	144.871.598.053	-
Văn phòng luật sư Doanh Thương	400.000.000	-
Fujian Baoda Steel Co., LTD	767.622.180	-
Công ty cổ phần Xuân Trường 10	1.390.950.000	-
Công ty TNHH Mai Hải	103.523.999	-
NINGDE WISHROAD IMP. AND EXP. CO., LTD	4.385.258.484	-
Các đối tượng khác	1.400.911.902	620.566.317
Cộng	376.861.164.716	384.686.974.724

19

Người mua trả tiền trước

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1	8.369.676.105	-

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

	Công ty TNHH Samsung Engineering Việt Nam	-	11.880.500.000
	SAMSUNG C&T Corporation - Thành viên chính XDNM Tổ hợp Wireless SEVT Yên Bình	910.214.300	910.214.300
	Công ty TNHH Mai Trang	396.980.320	396.980.320
	Công ty Cổ phần Hacera	1.049.458.410	-
	Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam	-	30.000.000.000
	Công ty CP CIRI Xuân Đình	181.874.000	181.874.000
	Công ty TNHH Bảo Long	114.756.000	114.756.000
	Tổng Công ty xây dựng Trường Sơn	10.218.300.561	-
	OYO International Corporation	53.327.101	556.631.282
	Các đối tượng khác	245.462.150	247.484.761
	Cộng	21.540.048.947	44.288.440.663
20	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
		<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	- Thuế GTGT	-	5.350.972.009
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.202.151.057	42.194.377.619
	- Thuế thu nhập cá nhân	1.848.790.229	11.504.200
	Cộng	25.050.941.286	47.556.853.828
21	Chi phí phải trả		
		<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Trích chi phí các công trình	177.721.078.649	171.510.214.484
	Cộng	177.721.078.649	171.510.214.484
22	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
		<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Kinh phí công đoàn	168.845.620	49.471.905
	Bảo hiểm xã hội	349.841.960	2.777.383
	Bảo hiểm y tế	61.928.055	-
	Bảo hiểm thất nghiệp	26.910.920	-
	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20.787.900	280.155.000
	Cộng	628.314.455	332.404.288
23	Vay và nợ dài hạn		
		<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
	23.1. Vay dài hạn	202.739.388.000	8.293.254.000
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)	4.156.250.000	4.750.000.000
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thăng Long (2)	2.998.138.000	3.543.254.000
	Trái phiếu phát hành (3)	195.585.000.000	-
		74.039.164.099	31.966.391.507

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014**23.2. Nợ dài hạn**

Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	72.928.080.640	30.200.269.869
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease	1.111.083.459	1.766.121.638
Cộng	276.778.552.099	40.259.645.507

*(1) – Hợp đồng tín dụng trung hạn số HK1-HĐTD/1009 ngày 26/12/2012**Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất kinh doanh**Thời hạn cho vay: 36 tháng**Lãi suất: Bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng biên độ 2,8%/năm**Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay**(2) – Hợp đồng tín dụng số 04.04/HĐTD2012/NT-FECON**Số tiền: 5.451.160.000 VND**Mục đích: Vay bù đắp đầu tư máy, thiết bị**Thời hạn cho vay: 60 tháng**Lãi suất: Thả nổi, tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm**Tài sản đảm bảo:**Cho vay không có bảo đảm tài sản, Áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là giá trị cácfs máy thi công bao gồm: 02 Máy ép thủy lực DTZ718, số serial 1201-01; 1201-02 được nhập khẩu từ Trung Quốc mới 100%.**Giá trị: 10.902.320.000 đồng.**(3) – Hợp đồng Trái phiếu chuyển đổi giữa Japan South East Asia Growth Fund L.P. và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON ngày 24 tháng 05 năm 2014.*

24. Vốn chủ sở hữu

24.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	6	7	9	10
- Tại ngày 01/01/2013	138.051.620.000	35.604.060.321	17.479.821.137	8.739.910.569	157.111.419.066	356.986.831.093
- Tăng vốn trong năm trước	259.539.560.000	2.176.523.500	17.677.957.579	8.838.978.789	-	288.233.019.868
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	76.676.470.566	76.676.470.566
- Giảm khác	-	(3.241.600.000)	-	(6.100.000.000)	(123.707.418.800)	(133.049.018.800)
- Tại ngày 31/12/2013	397.591.180.000	34.538.983.821	35.157.778.716	11.478.889.358	110.080.470.832	588.847.302.727
- Tại ngày 01/01/2014	397.591.180.000	34.538.983.821	35.157.778.716	11.478.889.358	110.080.470.832	588.847.302.727
- Tăng vốn trong kỳ	59.637.360.000	-	-	-	-	59.637.360.000
- Lãi tăng trong kỳ	-	-	-	-	36.797.402.350	36.797.402.350
- Tăng khác	-	-	4.018.384.153	2.009.190.077	-	6.027.574.230
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(92.355.522.744)	(92.355.522.744)
Tại ngày 30/06/2014	457.228.540.000	34.538.983.821	39.176.162.869	13.488.079.435	54.522.350.438	598.954.116.563

(*) – Giảm khác:

- Quỹ đầu tư phát triển	4.018.384.153
- Quỹ dự phòng tài chính	2.009.190.077
- Quỹ khen thưởng	2.009.190.077
- Quỹ phúc lợi	2.009.190.077
- Trả cổ tức	39.759.118.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	39.757.810.000
- Thù lao Hội đồng quản trị	727.504.001
- Giảm khác	2.065.136.359
Tổng	92.355.522.744

24.2.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	457.228.540.000	165.663.280.000
	+ Vốn góp đầu năm	397.591.180.000	138.051.620.000
	+ Vốn góp tăng trong năm	59.637.360.000	27.611.660.000
	+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
	+ Vốn góp cuối năm	457.228.540.000	165.663.280.000
-	Cổ tức và lợi nhuận đã chia	89.562.882.384	68.565.879.405
24.3	Cổ phiếu	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.722.854	39.759.118
-	Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	45.722.854	39.759.118
	+ Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	39.759.118
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.722.854	39.759.118
	+ Cổ phiếu phổ thông	45.722.854	39.759.118
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		
24.4.	Các quỹ của doanh nghiệp	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
-	Quỹ đầu tư phát triển	39.176.162.869	35.157.778.716
-	Quỹ dự phòng tài chính	13.488.079.435	11.478.889.358

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

25	Doanh thu	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>
	Doanh thu bán hàng	176.842.004.609	91.848.905.237
	Doanh thu xây lắp	222.992.138.061	441.807.537.886
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.252.657.762	256.388.644
	Cộng	<u><u>416.086.800.432</u></u>	<u><u>533.912.831.767</u></u>
26	Giá vốn hàng bán	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>
	Giá vốn hàng bán	155.282.224.889	89.153.836.124
	Giá vốn hoạt động xây lắp	171.011.555.717	355.963.288.575
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.106.781.375	256.388.644
	Cộng	<u><u>339.400.561.981</u></u>	<u><u>445.373.513.343</u></u>
27	Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	544.663.769	132.609.946
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.834.724.000	9.750.000.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	125.684.113
	Cộng	<u><u>6.379.387.769</u></u>	<u><u>10.008.294.059</u></u>
28	Chi phí tài chính	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>
	Chi phí lãi vay	9.629.496.010	9.754.111.657
	Lãi chậm trả	-	440.849.121
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	482.656.155
	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.072.956.361	-
	Chi phí tài chính khác	138.835	-
	Cộng	<u><u>10.702.591.206</u></u>	<u><u>10.677.616.933</u></u>

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

29	Thu nhập khác	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>
	Thu từ thanh lý TSCĐ	49.017.908.283	9.800.000.000
	Điều chỉnh thu nhập khác năm 2013	(41.780.000)	-
	Thu nhập khác	41.715.091	54.286.966
	Cộng	49.017.843.374	9.854.286.966
30	Chi phí khác	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>
	Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	49.034.968.441	9.851.295.209
	Chi phí khác	79.808.672	2.316.395
	Cộng	49.114.777.113	9.853.611.604
31	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>
	Chi tiêu		
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.855.643.489	69.805.328.865
	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (*)	1.152.903.868	457.554.527
	Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (**)	5.834.724.000	9.750.000.000
	Thu nhập chịu thuế	41.173.823.357	60.512.883.392
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành	9.058.241.139	15.128.220.848
	(*) Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	1.152.903.868	
	- Các khoản phạt vi phạm hành chính	79.947.507	
	- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.072.956.361	
	(**) Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	5.834.724.000	
	- Cổ tức được chia - Công ty CP Khoáng sản FECON	5.834.724.000	
32	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<i>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013</i>
	Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	36.797.402.350	15.128.220.848
	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	36.797.402.350	54.677.108.017
	Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	39.890.913	15.201.166
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	922	3.597

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

(*) – Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ:

Ngày	Sự kiện	Khối lượng lưu hành thực tế	Khối lượng tăng (1)	Số ngày lưu hành trong kỳ (2)
01/01/2014	Khối lượng đầu kỳ	39.759.118	-	
27/06/2014	Phát hành thêm 5.963.736CP	45.722.854	5.963.736	4
	Số lượng CP Lưu hành bình quân	= Khối lượng CP đầu kỳ	+ $\frac{\Sigma [(1) \times (2)]}{181}$	= 39.890.913

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, cổ phiếu ngân quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	262.998.237.625	262.998.237.625
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Đầu tư tài chính dài hạn	305.413.321.752	305.413.321.752
- Các khoản phải thu khách hàng	295.829.686.136	295.829.686.136
- Trả trước cho người bán	29.107.811.555	29.107.811.555
- Phải thu khác	537.086.815	537.086.815

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<u>Số dư ngày</u> <u>30/06/2014</u>
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	501.780.348.685
- Phải trả người bán	376.861.164.716
- Người mua trả tiền trước	21.774.912.147
- Phải trả khác	628.314.455

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	376.861.164.716		376.861.164.716
- Người mua trả trước	21.774.912.147		21.774.912.147
- Phải trả khác	628.314.455	-	628.314.455
- Vay ngắn hạn	225.001.796.586	-	225.001.796.586
- Vay dài hạn		276.778.552.099	276.778.552.099

Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

Hợp đồng vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng cấp tín dụng số HKI-HĐTD/14103 ngày 18/06/2014, Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> - 01 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 2.147 triệu đồng; - 02 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 4.136 triệu đồng; - 03 ROBOT ép cọc tự hành, giá trị 8.513 triệu đồng; - 01 ô tô hiệu TOYOTA - PRADO, BKS 30T 9868, giá trị 388 triệu đồng; - 02 ô tô hiệu FORD EVEREST. BKS 30 U - 6472 và 30U 6059, giá trị 288 triệu đồng; - 01 máy ép cọc bê tông, 03 búa đóng cọc HD62 và 01 búa đóng cọc TD62, giá trị 11.853 triệu đồng; - Sàn tầng 15 tòa nhà CEO, đường Phạm Hùng, giá trị 11.853 triệu đồng; - 01 ô tô FORD EVEREST, BKS 31H - 0312, giá trị 284 triệu đồng; - 02 sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Ánh Tuyết, giá trị 1.600 triệu đồng; - Máy đóng cọc bánh xích đã qua sử dụng, giá trị 2.596 triệu đồng. - Tổng giá trị: 36.511.000.000 đồng.
Hợp đồng tín dụng số 04.04/HĐTD2012/NT-FECON, ngày 06/04/2012, vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cho vay không có bảo đảm tài sản, Áp dụng biện pháp đảm bảo bổ sung là giá trị cacfs máy thi công bao gồm: 02 Máy ép thủy lực DTZ718, số serial 1201-01; 1201-02 được nhập khẩu từ Trung Quốc mới 100%. Giá trị: 10.902.320.000 đồng

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON

Tầng 15 Tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.470.075.607	25.779.492.857
Công ty CP Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	19.728.514.136	25.035.541.578
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	1.741.561.471	743.951.279
- Phí dịch vụ văn phòng		224.575.726	199.606.232
- Cho thuê máy móc thiết bị		219.875.990	419.698.193
- Cung cấp thiết bị		1.292.034.755	124.646.854
- Chi phí vận chuyển		5.075.000	-
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		246.260.240.782	207.773.355.316
Công ty CP Xử lý nền FECON SHANGHAI	Công ty con	19.445.025.600	45.712.520.741
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	47.479.177.845	10.830.576.000
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	19.946.355.160	12.265.188.807
Công ty CP Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	159.389.682.177	138.965.069.768

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị (VND)	
		30/06/2014	01/01/2014
Phải thu khách hàng		-	6.088.929.935
Công ty CP FECON Nghi Sơn	Công ty liên kết		3.821.833.400
Công ty CP Xử lý nền FECON SHANGHAI	Công ty con		2.267.096.535
Phải trả người bán		279.121.297.519	285.341.402.995
Công ty CP Xử lý nền FECON SHANGHAI	Công ty con	144.871.598.053	127.944.064.573
Công ty CP FECON MILTEC	Công ty con	15.009.800.949	655.685.222
Công ty CP Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	104.573.596.122	148.543.145.523
Viện nền móng và Công trình ngầm	Công ty con	14.666.302.395	8.198.507.677

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON đã được soát xét bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt nam.

Người lập biểu



ĐỖ XUÂN HOÀ

Kế toán trưởng



PHẠM DUY CƯỜNG

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2014



PHẠM VIỆT KHOA